CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101883619
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-04-20 09:33:20

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.039.179.500.446**	**1.122.879.045.683**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**233.484.594.581**	**154.617.651.634**
111	1. Tiền		118.484.594.581	58.117.651.634
112	2. Các khoản tương đương tiền		115.000.000.000	96.500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**353.650.000.000**	**333.571.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		353.650.000.000	333.571.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**341.514.482.460**	**524.319.807.866**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	257.705.453.167	460.462.454.466
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	15.092.056.962	6.061.031.380
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	68.716.972.331	57.796.322.020
140	**IV. Hàng tồn kho**	**08**	**105.597.596.471**	**101.446.128.901**
141	1. Hàng tồn kho		105.597.596.471	101.446.128.901
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.932.826.934**	**8.924.457.282**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	720.405.090	8.586.074.685
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.212.421.844	338.382.597
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**55.060.567.132**	**55.922.567.872**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.799.268.749**	**1.799.268.749**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.799.268.749	1.799.268.749
220	**II. Tài sản cố định**		**37.477.072.386**	**37.246.297.046**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	33.360.807.598	33.111.964.131
222	*- Nguyên giá*		*71.107.110.084*	*68.820.665.084*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(37.746.302.486)*	*(35.708.700.953)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.116.264.788	4.134.332.915
228	*- Nguyên giá*		9.755.145.920	*9.755.145.920*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		(5.638.881.132)	*(5.620.813.005)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**7.941.136.696**	**7.925.926.591**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.291.136.696	7.275.926.591
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		650.000.000	650.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**7.843.089.301**	**8.951.075.486**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.161.271.506	4.004.249.136
269	2. Lợi thế thương mại	12	4.681.817.795	4.946.826.350
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.094.240.067.578**	**1.178.801.613.555**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**398.558.499.293**	**489.246.370.093**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**392.028.843.424**	**482.888.374.193**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	183.570.201.418	236.321.770.297
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.525.409.989	44.492.502.386
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.612.797.779	16.475.673.600
314	4. Phải trả người lao động		3.474.069.447	9.325.065.704
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.350.498.915	17.670.684.139
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	65.343.775.000	84.318.301.985
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	79.401.861.833	61.055.631.864
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		12.750.229.043	13.228.744.218
330	**II. Nợ dài hạn**		**6.529.655.869**	**6.357.995.900**
337	7. Phải trả dài hạn khác	17	529.655.869	357.995.900
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26	6.000.000.000	6.000.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**695.681.568.285**	**689.555.243.462**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	18	**695.681.568.285**	**689.555.243.462**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		203.930.000.000	*203.930.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	5. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.724.312.449	1.724.312.449
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		140.598.562.915	137.278.218.094
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		137.278.218.094	*54.844.477.470*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		3.320.344.821	*82.433.740.624*
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		110.175.742.921	107.369.762.919
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.094.240.067.578**	**1.178.801.613.555**

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Kiên	Dương Thị Thương	Trần Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**2.115.272.249.546**	**1.542.526.657.138**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	2.900.074
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.115.272.249.546**	**1.542.523.757.064**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**2.094.841.653.326**	**1.510.953.511.016**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**20.430.596.219**	**31.570.246.048**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.040.462.931	4.469.002.379
22	7. Chi phí tài chính		1.197.861.417	511.488.724
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.197.861.417*	*511.488.724*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		15.210.105	(3.434.359.482)
25	9. Chi phí bán hàng	23	4.776.857.023	2.755.738.154
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	12.310.228.979	7.359.685.338
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.201.321.836**	**21.977.976.729**
31	12. Thu nhập khác		78.090.909	35.042.958
32	13. Chi phí khác		111.583.735	45.315
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(33.492.826)**	**34.997.643**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**8.167.829.010**	**22.012.974.372**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	2.041.504.187	5.700.724.218
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26	-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.126.324.823**	**16.312.250.154**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**3.320.344.821**	**14.348.012.138**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**2.805.980.002**	**1.964.238.016**

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Kiên	Dương Thị Thương	Trần Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***8.167.829.010***	***22.012.974.372***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***(2.536.634.680)***	***3.338.288.433***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		*2.320.678.215*	3.833.162.907
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		*(6.055.174.312)*	(1.006.363.198)
06	- Chi phí lãi vay		*1.197.861.417*	511.488.724
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***5.631.194.330***	***25.351.262.805***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		*181.796.713.578*	(137.045.481.960)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		*(4.151.467.570)*	47.719.520.252
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		*(104.219.550.438)*	117.175.030.688
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		*8.708.647.225*	383.654.880
14	- Tiền lãi vay đã trả		*(1.241.778.084)*	(511.488.724)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		*(6.320.735.176)*	(13.671.134.649)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		*(478.515.175)*	(116.221.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***79.724.508.690***	***39.285.142.292***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.286.445.000)	(756.145.455)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(124.300.000.000)	(86.295.138.889)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		104.221.000.000	20.742.616.667
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.174.536.788	4.440.722.680
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(19.190.908.212)***	***(61.867.944.997)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ chủ sở hữu		-	49.500.000.000
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.000.415.074.385	473.841.651.103
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(982.068.844.416)	(465.547.438.209)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.887.500)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***18.333.342.469***	***57.794.212.894***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		78.866.942.947	35.211.410.189
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		154.617.651.634	312.152.436.066
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	233.484.594.581	347.363.846.255

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Kiên	Dương Thị Thương	Trần Bình Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 03 tháng 11 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ truyền thông;

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động chính của Công ty là:
- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ gia tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;
- Sản xuất, mua bán, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình, biểu diễn nghệ thuật sân khấu (trừ các chương trình Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vui chơi, giải trí trên truyền hình, các phương tiện thông tin đại chúng (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường.
- Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử (không bao gồm phương tiện lưu trữ thông tin đã ghi) và bộ điều khiển trò chơi video có mã HS 9504;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng

Chi tiết: Dịch vụ ví điện tử; Dịch vụ cổng thanh toán điện tử; Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ; Dịch vụ hỗ trợ chuyển tiền điện tử; Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (Chỉ hoạt động sau khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 Công ty con và đều được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	62,25%	62,25%	Dịch vụ thanh toán điện tử

Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	50,50%	50,50%	Dịch vụ liên quan đến phần mềm
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội	51%	51%	Dịch vụ truyền thông

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	25,6%	25,6%	Dịch vụ truyền thông
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20%	20%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 03 năm 2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	1,5 - 05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 04 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	1,5 - 03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận. Công ty phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán kế toán của Công ty sau được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo chốt quyền cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	936.399.137	1.386.987.423
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	117.548.195.444	56.730.664.211
Các khoản tương đương tiền	115.000.000.000	96.500.000.000
	233.484.594.581	**154.617.651.634**

Tại ngày 31/03/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 6,88 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	353.650.000.000	353.650.000.000	333.571.000.000	333.571.000.000
	353.650.000.000	**353.650.000.000**	**333.571.000.000**	**333.571.000.000**

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	7.291.136.696	5.438.000.000	7.275.926.591
	35.438.000.000	**7.291.136.696**	**35.438.000.000**	**7.275.926.591**

(*): Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng và triển vọng phục hồi. Số vốn đầu tư của VMG vào Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo tại thời điểm 31/03/2017 là 30.000.000.000 đồng. Trên Báo cáo tài chính riêng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Lingo bằng 100% giá gốc khoản đầu tư, số tiền: 30.000.000.000 đồng.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (*)	650.000.000	-	650.000.000	-
	650.000.000	**-**	**650.000.000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Thế giới Di động	54.639.110.136	90.147.495.773
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Gate	7.451.854.400	7.866.378.410
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	2.034.242.520	118.137.510.781
- Trung tâm Tính cước và Thanh khoản Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	-	75.818.783.700
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	2.717.960.155	50.105.406.931
- Các khoản phải thu khách hàng khác	190.862.285.956	118.386.878.871
	257.705.453.167	**460.462.454.466**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Sky Music	441.202.012	529.202.012
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du	-	2.019.000.000
- Hyweb Technology Co.,Ltd	-	1.225.473.199
- Các khoản trả trước người bán khác	14.650.854.950	2.287.356.169
	15.092.056.962	**6.061.031.380**

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.250.769	4.127.500
- Tạm ứng	12.034.384.939	7.701.087.010
- Ký cược, ký quỹ	20.000.000	39.736.942
- Phải thu lãi tiền gửi	2.865.427.419	2.385.295.000
- Phải thu về doanh thu tạm trích (tại Epay)	45.365.785.691	-
- Phải thu khác dịch vụ cổng thu hộ - Công ty Cổ phần Thế giới Di động	-	16.502.272.497
- Phải thu dịch vụ cổng thu hộ - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Viễn thông A	-	6.492.192.138
- Phải thu khác dịch vụ ví (tại Epay)	1.046.261.727	22.572.727.091
- Phải thu khác dịch vụ cổng thu hộ khác	5.308.259.385	184.023.044
- Phải thu khác	2.075.602.401	1.914.860.798
	68.716.972.331	**57.796.322.020**

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	1.799.268.749	-	1.799.268.749	-
	1.799.268.749	**-**	**1.799.268.749**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	105.597.596.471	-	101.446.128.901	-
	105.597.596.471	**-**	**101.446.128.901**	**-**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	26.182.883.143	38.276.805.395	4.226.783.636	134.192.910	68.820.665.084
- Mua trong kỳ	-	121.581.818	2.164.863.182	-	2.286.445.000
Số dư cuối kỳ	**26.182.883.143**	**38.398.387.213**	**6.391.646.818**	**134.192.910**	**71.107.110.084**
Hao mòn TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	3.738.333.872	29.329.428.139	2.506.746.032	134.192.910	35.708.700.953
- Khấu hao trong kỳ	261.828.831	1.370.124.328	405.648.374	-	2.037.601.533
Số dư cuối kỳ	**4.000.162.703**	**30.699.552.467**	**2.912.394.406**	**134.192.910**	**37.746.302.486**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	22.444.549.271	8.947.377.256	1.720.037.604	-	33.111.964.131
Tại ngày cuối kỳ	**22.182.720.440**	**7.698.834.746**	**3.479.252.412**	**-**	**33.360.807.598**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.987.894.249 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	5.800.545.920	9.755.145.920
Số dư cuối kỳ	**3.954.600.000**	**5.800.545.920**	**9.755.145.920**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	5.620.813.005	5.620.813.005
- Khấu hao trong kỳ	-	18.068.127	18.068.127
Số dư cuối kỳ	**-**	**5.638.881.132**	**5.638.881.132**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.954.600.000	179.732.915	4.134.332.915
Tại ngày cuối kỳ	**3.954.600.000**	**161.664.788**	**4.116.264.788**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.602.000.920 VND

(*) Giá trị quyền sử dụng đất : Là quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone và Mobifone	-	7.854.678.860
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	329.574.653	383.932.475
- Các khoản khác	390.830.437	347.463.350
	720.405.090	**8.586.074.685**
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	581.713.326	593.824.825
- Chi phí thuê văn phòng trả trước	1.182.989.949	1.774.484.928
- Chi phí sửa chữa lớn	647.116.631	785.349.204
- Chi phí trả trước dài hạn khác	749.451.600	850.590.179
	3.161.271.506	**4.004.249.136**

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Phân bổ	31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
- Lợi thế thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA (*)	4.946.826.350	-	(265.008.555)	4.681.817.795
	4.946.826.350	**-**	**(265.008.555)**	**4.681.817.795**

(*): Lợi thế thương mại từ mua Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ IMEDIA được phân bổ chi phí quản lý trong thời gian 5 năm từ tháng 9 năm 2016.

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-
Tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)	1.055.631.864	1.055.631.864	1.000.415.074.385	922.068.844.416	79.401.861.833	79.401.861.833
	61.055.631.864	**61.055.631.864**	**1.000.415.074.385**	**982.068.844.416**	**79.401.861.833**	**79.401.861.833**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Hiệp Minh	15.003.925.666	15.003.925.666	94.963.661.838	94.963.661.838
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển HQ Việt Nam	46.306.261.252	46.306.261.252	50.753.320.870	50.753.320.870
- Công ty Cổ phần CT&T	54.203.495.926	54.203.495.926	24.591.181.924	24.591.181.924
- Phải trả các đối tượng khác	68.056.518.574	68.056.518.574	66.013.605.665	66.013.605.665
	183.570.201.418	**183.570.201.418**	**236.321.770.297**	**236.321.770.297**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.750.745.971	1.227.513.711	8.483.196.083	-	495.063.599
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.558.299.587	2.041.504.187	6.320.735.176	-	2.279.068.598
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.801.694.881	1.385.382.279	2.672.292.642	-	514.784.518
- Các loại thuế khác	-	364.933.161	845.511.910	886.564.007	-	323.881.064
	-	**16.475.673.600**	**5.499.912.087**	**18.362.787.908**	**-**	**3.612.797.779**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước phí lãi vay	-	43.916.667
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS	2.226.191.235	12.049.255.749
- Trích trước phí bản quyền	436.866.272	1.013.197.750
- Chi phí phải trả khác	5.687.441.408	4.564.313.973
	8.350.498.915	**17.670.684.139**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.822.115.496	3.005.718.571
- Bảo hiểm xã hội	4.804.000	1.341.700
- Bảo hiểm y tế	2.847.750	2.070.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	415.500	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	56.211.404.000	56.200.404.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.039.118.750	1.052.006.250
- Phải trả về dịch vụ thu hộ tại Công ty con Epay	4.789.772.500	22.890.735.427
- Các khoản phải trả phải nộp khác	473.297.004	1.166.026.037
	65.343.775.000	**84.318.301.985**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	529.655.869	357.995.900
	529.655.869	**357.995.900**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**203.930.000.000**	**239.476.715.167**	**(111.200.000)**	**1.724.309.103**	**136.567.250.052**	**34.266.781.076**	**615.853.855.398**
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	14.348.012.138	1.964.238.016	16.312.250.154
Góp vốn vào Công ty OCG	-	-	-	-	-	49.500.000.000	49.500.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	551.076.731	-	551.076.731
Số dư cuối kỳ trước	**203.930.000.000**	**239.364.150.000**	**(111.200.000)**	**1.724.309.103**	**151.466.338.921**	**85.731.019.092**	**682.104.617.116**
	23						
Số dư đầu kỳ này	**203.930.000.000**	**239.364.150.000**	**(111.200.000)**	**1.724.312.449**	**137.278.218.094**	**107.369.762.919**	689.555.243.462
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	3.320.344.821	2.805.980.002	6.126.324.823
Số dư cuối kỳ này	**203.930.000.000**	**239.364.150.000**	**(111.200.000)**	**1.724.312.449**	**140.598.562.915**	**110.175.742.921**	**695.681.568.285**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28%
- NTT DOCOMO Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	25%
- Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22%
- Cổ đông khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25%
	203.930.000.000	**100%**	**203.930.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	203.930.000.000	203.930.000.000
- *Vốn góp cuối kỳ*	203.930.000.000	203.930.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.393.000	20.393.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.393.000*	*20.393.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.000	4.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*4.000*	*4.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*20.389.000*	*20.389.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.724.312.449	1.724.312.449
	1.724.312.449	**1.724.312.449**

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ	USD	11.893,47	14.552,49
Euro	EUR	159,28	162,01

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.286.135.728.102	737.448.974.016
Doanh thu cung cấp dịch vụ	829.136.521.444	805.077.683.122
	2.115.272.249.546	**1.542.526.657.138**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.280.168.883.843	734.931.868.453
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	814.672.769.483	776.021.642.563
	2.094.841.653.326	**1.510.953.511.016**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.039.964.207	4.440.722.680
Lãi chênh lệch tỷ giá	498.724	28.279.699
	6.040.462.931	**4.469.002.379**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.803.755	2.041.817
Chi phí nhân công	4.382.480.425	2.553.552.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.323.350	161.789.397
Chi phí khác bằng tiền	148.249.493	38.354.849
	4.776.857.023	**2.755.738.154**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	489.137.472	292.431.431
Chi phí nhân công	5.501.997.133	3.289.375.665
Chi phí khấu hao và phân bổ	513.021.286	306.710.399
Thuế, phí, và lệ phí	8.199.000	4.901.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.589.891.304	2.744.072.088
Chi phí khác bằng tiền	1.207.982.784	722.193.973
	12.310.228.979	**7.359.685.338**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.276.791.322	28.066.380.311
- Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	*(1.371.227.160)*	*21.284.068.324*
- Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	*(559.502.453)*	*(434.115.112)*
- Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	*2.915.495*	-
- Tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)	*10.204.605.440*	*7.216.427.099*
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.207.520.935	28.500.495.423
- Tại Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	-	*21.284.068.324*
- Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	*2.915.495*	-
- Tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY)	*10.204.605.440*	*7.216.427.099*
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**2.041.504.187**	**5.700.099.085**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	625.133
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.558.299.587	13.671.134.649
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.320.735.176)	(13.671.134.649)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.279.068.598**	**5.700.724.218**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	6.000.000.000	6.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.860.014	391.283.880
Chi phí nhân công	27.148.288.997	14.656.756.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.320.678.215	3.833.162.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	799.291.650.042	766.170.135.275
Chi phí khác bằng tiền	2.788.378.217	1.085.727.948
	831.759.855.485	**786.137.066.055**

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	233.484.594.581	-	154.617.651.634	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	328.221.694.247	-	520.058.045.235	-
Các khoản cho vay	353.650.000.000	-	333.571.000.000	-
Đầu tư dài hạn	650.000.000	-	650.000.000	-
	916.006.288.828	**-**	**1.008.896.696.869**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2017	01/01/2017
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	79.401.861.833	61.055.631.864
Phải trả người bán, phải trả khác	249.443.632.287	320.998.068.182
Chi phí phải trả	8.350.498.915	17.670.684.139
	337.195.993.035	**399.724.384.185**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, phải thu cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	233.484.594.581	-	-	233.484.594.581
Phải thu khách hàng, phải thu khác	326.422.425.498	1.799.268.749	-	328.221.694.247
Các khoản cho vay	353.650.000.000	-	-	353.650.000.000
Đầu tư dài hạn	-	650.000.000	-	650.000.000
	913.557.020.079	**2.449.268.749**	-	**916.006.288.828**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.617.651.634	-	-	154.617.651.634
Phải thu khách hàng, phải thu khác	518.258.776.486	1.799.268.749	-	520.058.045.235
Các khoản cho vay	333.571.000.000	-	-	333.571.000.000
Đầu tư dài hạn	-	650.000.000	-	650.000.000
	1.006.447.428.120	**2.449.268.749**	-	**1.008.896.696.869**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	79.401.861.833	-	-	79.401.861.833
Phải trả người bán, phải trả khác	248.913.976.418	529.655.869	-	249.443.632.287
Chi phí phải trả	8.350.498.915	-	-	8.350.498.915
	336.666.337.166	**529.655.869**	-	**337.195.993.035**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	61.055.631.864	-	-	61.055.631.864
Phải trả người bán, phải trả khác	320.640.072.282	357.995.900	-	320.998.068.182
Chi phí phải trả	17.670.684.139	-	-	17.670.684.139
	399.366.388.285	**357.995.900**	-	**399.724.384.185**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay thấu chi ngân hàng:	1.000.415.074.385	473.841.651.103
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay thấu chi ngân hàng:	982.068.844.416	465.547.438.209

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016.

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Kiên	Dương Thị Thương	Trần Bình Dương